MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
1	**Chỉ tiêu sản xuất - thu nhập**							
-	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Triệu đồng		7.367.800,00				
-	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	Triệu đồng		42,00				
2	**Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới**							
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.136,30	36.100,00				
-	Diện tích cây chè	Ha	688,79	804,20				
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha		50,00				
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,21	44,36				
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	2,41	5,00				
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	4,00	4,00				
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	9,94	13,60				
3	**Thu NSNN trên địa bàn**	Tỷ đồng	30,71	77,21				
4	**Xuất, nhập khẩu; du lịch**							
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	1,10	5,00				
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	4,78	10,00				
5	**Hạ tầng nông thôn**							
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,83	98,83				
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100,00	100,00				
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	89,00	90,00				
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,00	100,00				
6	**Giáo dục**							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17,00	17,00				
-	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100,00	100,00				
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,50	98,50				
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,50	99,50				
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,50	96,50				
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT và các trường nghề, GDTX	%	54,20	57,00				
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,02	52,90				
7	**Y tế, dân số**							
-	Tỷ lệ xã, thị trân đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	82,35	88,24				
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	50,00	60,00				
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	2,07	0,50				
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thể nhẹ cân	%	17,40	16,00				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
+	Thể thấp còi	%	23,10	21,40				
8	**Giảm nghèo, giải quyết việc làm**							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,43				
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.039,00	1.230,00				
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người		1.380,00				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		53,50				
9	**Văn hóa**							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	80,10	86,47				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		81,80				
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		80,00				
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		96,19				
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	92,00	95,00				
10	**Môi trường**							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	100,00	100,00				
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	68,70	70,59				

Biểu số 01

ước thực hiện 2024/KH 2024	Ghi chú

ước thực hiện 2024/KH 2024	Ghi chú

ước thực hiện 2024/KH 2024	Ghi chú

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So Sánh %	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**							
I	**Sản lượng lương thực**							
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.136,30	36.100,00				
	Trong đó: + Thóc	Tấn	4.136,00	22.000,05				
	+ Ngô	Tấn		14.099,95				
1	**Lúa cả năm: Diện tích**	**Ha**	**1.305,80**	**4.581,00**				
	Năng suất	Tạ/ha	31,68	48,02				
	Sản lượng	Tấn	4.136,30	22.000,05				
-	**Lúa đông xuân :Diện tích**	**Ha**	**754,80**	**738,00**				
	Năng suất	Tạ/ha	54,80	56,64				
	Sản lượng	Tấn	4.136,30	4.180,04				
-	**Lúa mùa: Diện tích**	**Ha**	**426,00**	**3.746,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		47,25				
	Sản lượng	Tấn		17.699,99				
-	**Lúa nương: Diện tích**	**Ha**	**125,00**	**97,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		12,37				
	Sản lượng	Tấn		120,01				
-	**Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích**	**Ha**	**181,00**	**170,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		45,90				
	Sản lượng	Tấn		780,30				
2	**Tổng diện tích gieo trồng ngô**	**Ha**	**3.484,00**	**3.606,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		39,10				
	Sản lượng	Tấn		14.099,95				
-	**Vụ xuân hè: Diện tích**	**Ha**	**3.484,00**	**3.406,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		39,64				
	Sản lượng	Tấn		13.499,95				
-	**Vụ thu đông: Diện tích**	**Ha**		**200,00**				
	Năng suất	Tạ/ha		30,00				
	Sản lượng	Tấn		600,00				
3	**Cây ăn quả**							

			Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So Sánh %	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
-	Diện tích	Ha	3.898,00	3.866,01				
	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	17.100,00	30.000,00				
	Diện tích trồng mới	Ha		105,00				
II	**Cây công nghiệp lâu năm**							
1	**Cây Chè: Diện tích**	**Ha**	**688,70**	**804,20**				
	Trong đó: Trồng mới	Ha		50,00				
-	Diện tích kinh doanh	Ha	189,00	256,00				
-	Năng suất	Tạ/ha		31,30				
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	165,00	800,00				
2	**Cây cao su: Diện tích**	**Ha**	**1.365,41**	**1.360,10**				
III	**Chăn nuôi**							
1	**Tổng đàn gia súc:**	**Con**	**35.915,00**	**48.416,00**				
-	Trâu	Con	9.906,00	10.250,00				
-	Bò	Con	1.300,00	1.236,00				
-	Lợn	Con	24.709,00	36.930,00				
2	**Tốc độ tăng đàn gia súc**	**%**	***2,41***	***5,00***				
3	**Tổng đàn gia cầm**	**1000 Con**	**143,78**	**202,00**				
4	**Thịt hơi các loại**	**Tấn**	**1.255,00**	**2.340,00**				
	Trong đó thịt lợn	*Tấn*	*956,00*	*1.596,50*				
IV	**Thủy sản**							
1	**Diện tích nuôi trồng**	**ha**	**43,30**	**43,46**				
2	**Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt**	**Tấn**	**70,76**	**123,80**				
-	Sản lượng Nuôi trồng	tấn	44,05	120,00				
-	Sản lượng đánh bắt	tấn	2,40	3,80				
	Trong đó nuôi cá nước lạnh	tấn	24,31	56,00				
	+ Số cơ sở	cơ sở	31,00	32,00				
	+ Thể tích bể nuôi	m3	6.737,00	8.800,00				
V	**Lâm nghiệp**							
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**44,21**	**44,36**				
2	**Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)**	**Ha**	**46.479,50**	**46.680,10**				
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	***Ha***		**75,00**				
-	Rừng sản xuất	Ha		75,00				
	Trong đó: Cây Quế			75,00				

			Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So Sánh %	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
	Cây lâm nghiệp khác (cây gỗ lớn)			-				
-	Rừng phòng hộ	Ha		-				
2.1	***Rừng tự nhiên***	***Ha***	***43.432,29***	***43.587,00***				
-	Rừng đặc dụng	Ha						
-	Rừng phòng hộ	Ha	36.308,94	31.136,00				
-	Rừng sản xuất	Ha	7.123,35	12.451,00				
2.2	***Rừng trồng***	***Ha***	***1.681,80***	***1.733,00***				
-	Rừng đặc dụng	Ha						
-	Rừng phòng hộ	Ha	525,57	166,10				
-	Rừng sản xuất	Ha	1.156,23	1.566,90				
2.3	*Cây cao su*	*Ha*	*1.365,41*	*1.360,10*				
3	**Khoán bảo vệ rừng**	**Ha**	**44.375,12**	**44.089,00**				
C	**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	89,00	90,00				
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87,60	88,00				
3	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	68,70	70,59				
D	**CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI**							
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	16,00	16,00				
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25,00	25,00				
3	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	9,94	13,60				
4	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	4,00	4,00				
5	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã		2,00				
6	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã		10,00				
7	Số xã đạt từ dưới 10 tiêu chí		12,00					

Biểu 02

ước thực hiện 2024/KH 2024	**Ghi chú**

ước thực hiện 2024/KH 2024	
	-

ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh %	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**137,04**	**515,50**				
1	**Phân theo thành phần kinh tế**	Tỷ đồng	**137,04**	**515,50**				
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng						
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	3,57	4,30				
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	133,47	511,20				
2	**Phân theo ngành công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**137,04**	**515,50**				
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	8,66	37,30				
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	36,76	29,60				
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	88,05	444,30				
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	3,57	4,30				
II	**Một số sản phẩm chủ yếu**							
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	78,19	501				
2	Đá xây dựng	m3	40,00	95.000				
3	Chè khô các loại	Tấn	10,00	6,00				
4	Gạch xây các loại	1000 viên	5.400,00	17.000,00				
5	Nước máy sản xuất	1.000 m3	249,00	489,00				
6	Cát xây dựng	1.000 m3		30,00				
III	**Hạ tầng điện lưới**							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,50	99,80				
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80				

Biểu số 03

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023
I	**Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**195,80**	**464,00**			
	Phân theo ngành kinh tế						
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	152,30	376,00			
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	35,20	65,00			
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	6,30	18,00			
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	2,00	5,00			
II	**Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch**						
1	**Mạng lưới**						
-	Số Khách sạn	Cái	10,00	10,00			
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	1,00	1,00			
-	Số phòng khách sạn	Phòng	31,00	69,00			
	Công suất sử dụng phòng	%	50,00	80,00			
-	Nhà hàng	Cái	28,00	28,00			
2	**Tổng lượt khách du lịch**	**lượt người**	**33.950,00**	**40.700,00**			
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	**%**	4,80	10,00			
	Trong đó:						
-	Khách quốc tế	Lượt người	650,00	5.000,00			
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,50	1,50			
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1,00	1,50			
-	Khách nội địa	Lượt người	33.300,00	45.000,00			
	+Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,50	2,00			
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1,00	1,50			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023
3	**Doanh thu ngành du lịch**	**Tỷ đồng**	**10,00**	**20,00**			
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	2,00	5,00			
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	8,00	15,00			
III	**Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu**	Triệu USD	**20,10**	**30,00**			
	Tốc độ tăng	%	(41,90)	(5,06)			
1	**Giá trị hàng xuất khẩu**	**Triệu USD**	**5,90**	**14,00**			
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	4,80	9,00			
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	1,10	5,00			
-	Tốc độ tăng	%	(83,30)	(24,24)			
	Một số mặt hàng chủ yếu :						
	+ Thảo quả	Triệu USD		-			
	Khối lượng	Tấn		-			
	+ Chè	Triệu USD		-			
	Khối lượng	Tấn		-			
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	1,10	5,00			
2	**Giá trị hàng nhập khẩu**	**Triệu USD**	**19,00**	**25,00**			
-	Tốc độ tăng	%	-	-			
IV	**Vận tải**						
1	Vận tải hàng hóa						
-	*Khối lượng hàng hoá vận chuyển*	1.000 Tấn	120	280,00			
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	3.000	7.800,00			
2	Vận tải hành khách			-			
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	150	500,00			
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	2.000	5.700,00			

Biểu số 04

Thổ)

So sánh (%)		Ghi chú
TH 6 tháng 2024/KH 2024	ước thực hiện 2024/KH 2024	

So sánh (%)		Ghi chú
TH 6 tháng 2024/KH 2024	ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
I	**Xóa đói giảm nghèo**							
1	Tổng số hộ	Hộ		17.826,0				
2	Số hộ nghèo	Hộ		5.792,0				
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%		32,49				
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%		99,57				
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,43				
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ		955,00				
6	Số hộ cận nghèo	Hộ		2.055,00				
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		11,53				
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ		60,00				
II	**Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu**							
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã	17,00	17,00				
-	Tổng số xã toàn huyện	Xã	16,00	16,00				
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	12,00	12,00				
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	16,00	16,00				
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100,00	100,00				
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	16,00	16,00				
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,00	100,00				
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,83	98,83				
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	17.358,00	17.791,00				
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80				
III	**Bảo hiểm**							
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.109,00	3.090,00				
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	684,00	769,00				
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.434,00	2.446,00				
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	76.573,00	82.933,00				
IV	**Tạo việc làm**							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	52.964,00	54.342,00				
	Tỷ lệ so với dân số	%	62,70	62,93				
-	Số lao động chia theo khu vực							
	+ Lao động thành thị	Người	3.808,00	3.986,00				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
	+ Lao động nông thôn	Người	49.156,00	50.356,00				
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	52.344,00	53.712,00				
	Cơ cấu lao động							
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	68,00	64,00				
-	Công nghiệp và xây dựng	%	13,00	15,00				
-	Dịch vụ	%	19,00	21,00				
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	49,00	53,50				
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.039	1.230,00				
	Trong đó: Lao động nữ	Người	436,40	450,00				
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,00	2,00				
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,00	1,80				
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	2,50	3,00				
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	2,50	2,30				
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	50,00	50,00				
V	**Đào tạo mới trong năm**							
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người		1.380,00				
	Trong đó:							
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người		1.380,00				
VI	**Trật tự an toàn xã hội**							
1	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	16,00	20,00				
2	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	16,00	20,00				
3	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	456,00	460,00				
VII	**TRẺ EM**							
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	17,00	12,00				
2	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100,00	70,50				
3	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100,00	85,00				

Biểu số 05

ước thực hiện 2024/KH 2024	**Ghi chú**

ước thực hiện 2024/KH 2024	Ghi chú

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	46,0	43,0				
	Trong đó:							
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	3,0	2,0				
	- Số HTX giải thể	HTX	0,0	2,0				
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	405,0	408,0				
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	577,0	580,0				
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	345,0	345,0				
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	22.120,0	22.550,0				
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	16.825,0	17.320,0				
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	50,0	55,0				

Biểu số 06

ước thực hiện 2024/KH 2024	**Ghi chú**

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
1	**Dân số**							
	- Dân số trung bình	Người	85.527,00	86.351,00				
	Trong đó :							
	+ Dân số thành thị	Người	5.640,00	5.720,00				
	+ Dân số nông thôn	Người	79.887,00	80.631,00				
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	79.680,00	82.025,00				
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,50	1,20				
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	2,07	0,50				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	4,41	11,00				
2	**Kế hoạch hoá gia đình**							
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	64,00	67				
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	21,17	19				

Biểu số 07

ước thực hiện 2024/KH 2024	Ghi chú

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023
I	**Cơ sở y tế và giường bệnh**						
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	18,00	18,00			
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1,00	1,00			
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2,00	2,00			
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	15,00	15,00			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,00	100,00			
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở					
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường					
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường					
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	130,00	130,00			
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	100,00	100,00			
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30,00	30,00			
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	15,25	15,05			
II	**Nhân lực y tế**						
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	271,00	283,00			
	Trong đó:						
1.1	Bác sỹ	Người	58,00	60,00			
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	6,78	6,95			
1.2	Dược sỹ đại học	Người	19,00	19,00			
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	2,22	2,20			
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	70,58	76,47			
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	94,15	97,06			
	Số thôn, bản	Thôn, bản	170,00	171,00			
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động	Thôn, bản	161,00	165,00			
III	**Một số chỉ tiêu tổng hợp**						
1	Số xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	14,00	15,00			
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã		1,00			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023
	Tỷ lệ xã, thị trân đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	82,35	88,24			
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	24,70	29,19			
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,40	36,76			
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	17,40	16,00			
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	23,10	21,40			
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	34,99	94,34			
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	45,20	63,00			
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	68,50	73,00			
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội						
	- Sốt rét	‰		-			
	- Lao	1/100.000	18,89	17,30			
	- HIV/ AIDS	%	0,22	0,26			
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	87,50	96,00			
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	50,00	60,00			
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	95,00	97,00			

Biểu số 08

So sánh (%)		Ghi chú
TH 6 tháng 2024/KH 2024	ước thực hiện 2024/KH 2024	

So sánh (%)		Ghi chú
TH 6 tháng 2024/KH 2024	ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
I	**Tổng số học sinh**	**Cháu**	**25.554,00**	**25.509,00**				
1	Hệ mầm non	Cháu	6.435,00	6.185,00				
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu		987,00				
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh		5.198,00				
2	Hệ phổ thông	H/sinh	18.969,00	19.034,00				
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	*250,00*	*282,00*				
	Chia theo bậc học							
-	Tiểu học	H/sinh	10.228,00	9.752,00				
-	Trung học cơ sở	H/sinh	7.092,00	7.587,00				
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	1.649,00	1.695,00				
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	150,00	290,00				
II	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	**H/sinh**	**23.203,00**	**23.665,00**				
-	Mầm non	H/sinh	5.617,00	5.958,00				
-	Tiểu học	H/sinh	9.298,00	8.964,00				
-	Trung học sơ sở	H/sinh	6.699,00	7.201,00				
-	Trung học phổ thông	H/sinh	1.589,00	1.542,00				
III	**Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT**	**H/sinh**	**723,00**	**1.695,00**				
IV	**Phổ cập giáo dục**							
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17,00	17,00				
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100,00	100,00				
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100,00	100,00				
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100,00	100,00				
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	94,10	100,00				
V	**Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường**							
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,50	98,50				
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,50	99,50				
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,50	96,50				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT và các trường nghề, GDTX	%	54,20	57,00				
VI	**Tổng số giáo viên**	**Người**	**1.583,00**	**1.531,00**				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,00	97,50				
1	Cấp mầm non	Người	475,00	454,00				
	Tổng số giáo viên đạt chuẩn	Người	466,00	448,00				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,10	98,68				
2	Cấp Tiểu học	Người	616,00	609,00				
	Tổng số giáo viên đạt chuẩn	Người	583,00	587,00				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,60	96,39				
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	390,00	390,00				
	Tổng số giáo viên đạt chuẩn	Người	383,00	385,00				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,20	98,72				
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	92,00	67,00				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*100,00*	*100,00*				
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	10,00	11,00				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	*%*	*100,00*	*100,00*				
VII	**Tổng số trường học**	**Trường**	**52,00**	**52,00**				
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện	Trường	1,00	1,00				
-	Trường mầm non	Trường	17,00	17,00				
-	Trường phổ thông tiểu học	Trường	13,00	13,00				
-	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5,00	5,00				
-	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13,00	13,00				
-	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	2,00	3,00				
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1,00	1,00				
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,00	100,00				
VIII	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	**22,00**	**27,00**				
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,02	52,90				
	+ Cấp mầm non	%	35,29	47,10				
	+ Cấp Tiểu học	%	53,85	53,80				
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	55,60	55,60				
	+ Cấp Trung học phổ thông	%	66,67	66,70				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	3,00	2,00				
	+ Cấp mầm non	Trường		2,00				
	+ Cấp Tiểu học	Trường		-				
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường		-				
	+ Cấp Trung học phổ thông	Trường		-				
IX	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**1.335,00**	**1.315,00**				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	96,50	98,90				
	+ Cấp mầm non	Phòng	364,00	364,00				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,70	100,00				
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	638,00	628,00				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	96,60	97,00				
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	263,00	265,00				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	99,60	100,00				
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	59,00	47,00				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,00	100,00				
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	11,00	11,00				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,00	100,00				

Biểu số 9

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
A	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**							
I	**Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động**							
1	Điện ảnh							
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	80,00	105,00				
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	80,00	105,00				
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi						
2	Nghệ thuật biểu diễn							
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	2,00	0,00				
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	11,00	8,00				
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	2,00	8,00				
3	Nghệ thuật quần chúng							
	Tổng số buổi hướng dẫn xây dựng đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi		30,00				
	Trong đó: Cấp tỉnh	Buổi		10,00				
	Các huyện, thành phố	Buổi		20,00				
4	Tuyên truyền lưu động							
-	Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1,00	1,00				
-	Số buổi hoạt động	Buổi	45,00	69,00				
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	10,00	12,00				
	Các huyện, thị	Buổi	35,00	57,00				
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"							
-	Tổng số hộ gia đình	Hộ		17.826,00				
	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	15.514,00	15.377,00				
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ		14.581,00				
	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		81,80				
-	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Bản, khu phố	170,00	170,00				
	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	166,00	163,00				
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố		136,00				
	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		80,00				
-	Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	133,00	105,00				
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị		101,00				
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		96,2				
6	Thư viện							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			So sánh (%)	
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2024/KH 2024
	- Số sách mới	Bản	76,00	100,00				
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản						
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	76,00	100,00				
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	8.026,00	6.296,00				
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản						
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	8.026,00	6.296,00				
7	Bảo tồn, bảo tàng							
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	8,00	8,00				
II	**Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT**							
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội		1,00				
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà		162,00				
	Huyện, thành phố	Nhà	1,00	1,00				
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14,00	14,00				
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	137,00	147,00				
	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	80,10	86,47				
B	**THỂ DỤC - THỂ THAO**							
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	27.356,00	29.000,00				
-	Tỷ lệ so với dân số	%	33,00	33,60				
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	2.757,00	2.900,00				
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	37,00	48,00				
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn	Cơ sở	14,00	14,00				
-	Sân vận động	Sân	1,00	1,00				
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	13,00	13,00				

Biểu số 10

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

	Ghi chú
ước thực hiện 2024/KH 2024	

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Phong Th

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024			
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	TH 6 tháng 2024/TH 6 tháng 2023
1	**Viễn thông**						
-	Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động	Trạm	126,00	368,00			
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	51.766,00	62.677,00			
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	5.311,00	6.930,00			
-	Số xã có mạng Internet	Xã	16,00	16,00			
2	**Phát thanh - Truyền hình**						
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	92,00	95,00			
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	9.816,00	24.000,00			
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ					
	+ Đài huyện	Giờ	9.816,00	24.000,00			
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	50,00	350,00			
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ					
	+ Đài huyện	Giờ	50,00	350,00			
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Chương trình	19,00				
3	**Tổng số trạm phát sóng truyền thanh huyện, xã**	Trạm	16,00	16,00			
	Trong đó:						
	+ Số trạm FM	Trạm	8,00	8,00			
	+ Số trạm ứng dụng CNTT-VT	Trạm	8,00	8,00			

Biểu số 11

N HÌNH

ổ)

So sánh (%)		Ghi chú
TH 6 tháng 2024/KH 2024	ước thực hiện 2024/KH 2024	